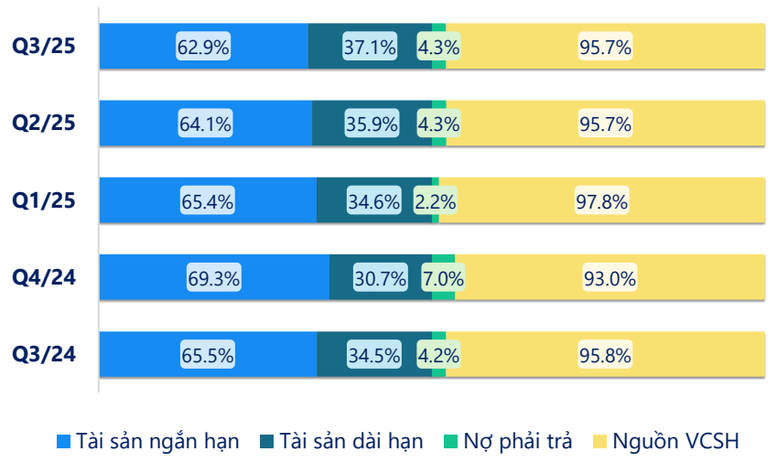
FireAnt

CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,995
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,800
SL cổ phiếu LH	17,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	140
P/E	25.8
EPS	310

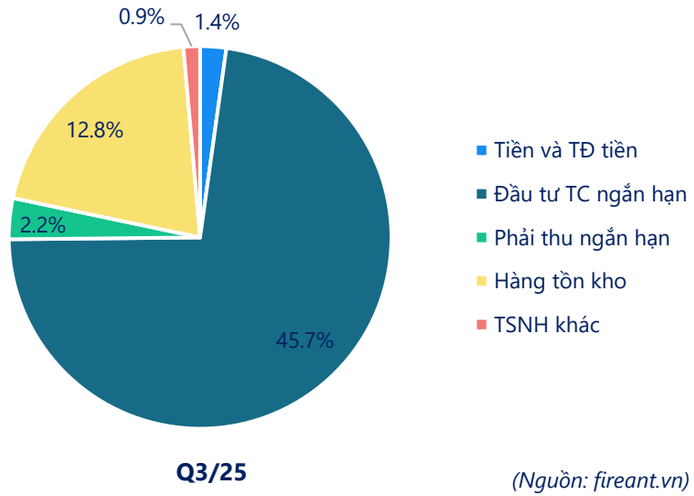
	YTD	1T	3T	6T
IRC	0.1%	2.6%	2.6%	2.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



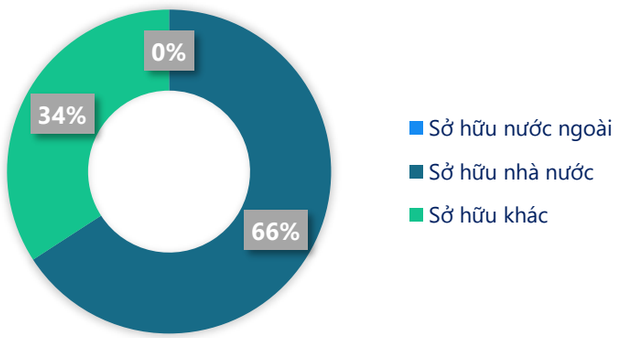
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



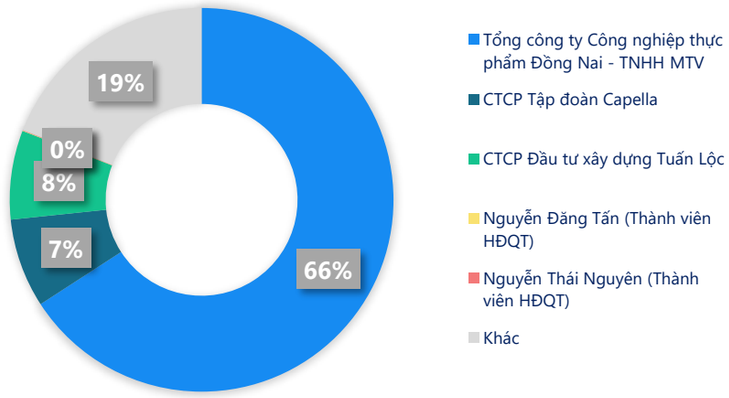
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



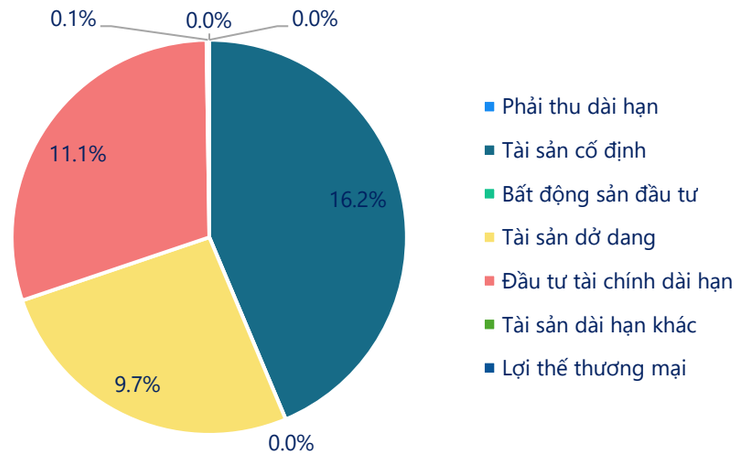
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

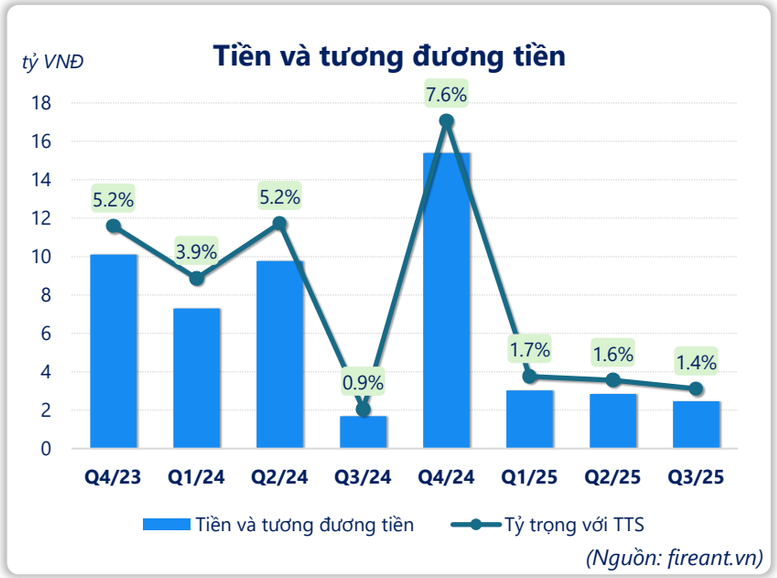
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



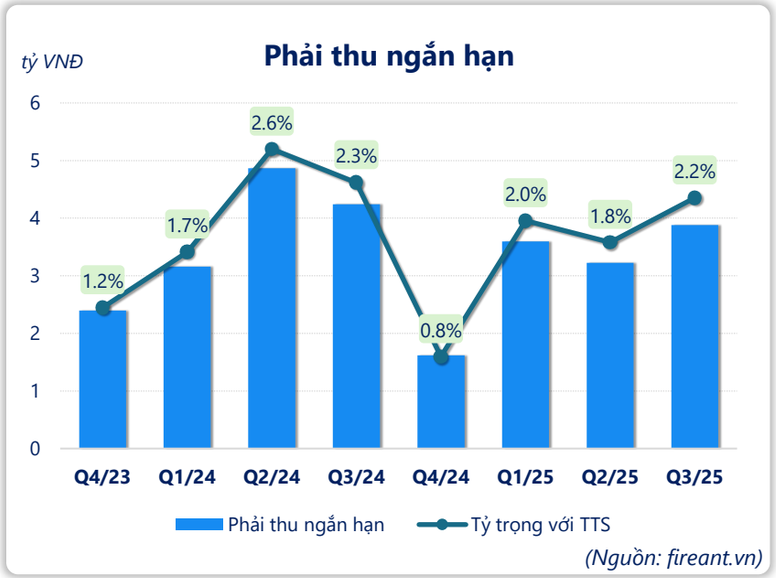
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

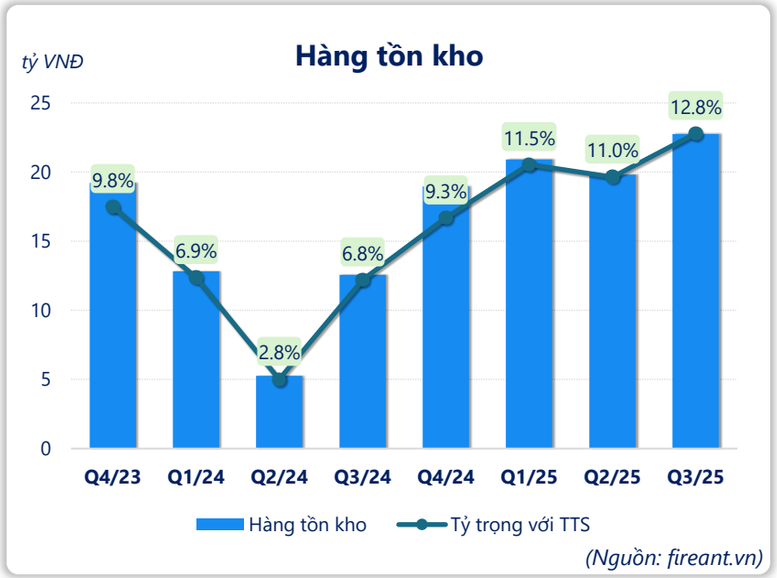
CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)



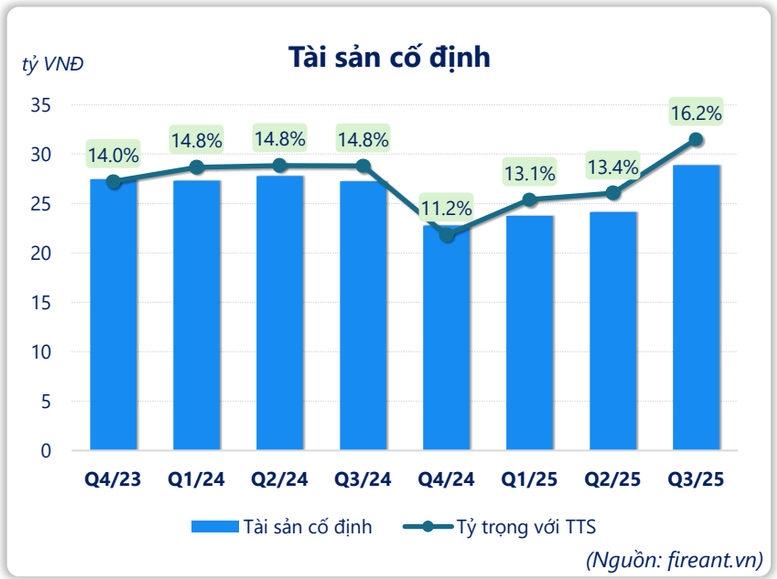
(Nguồn: fireant.vn)



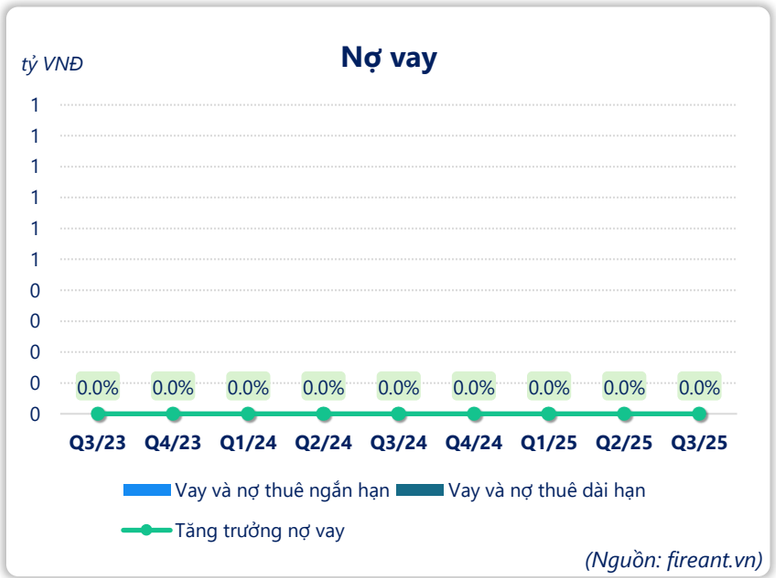
(Nguồn: fireant.vn)



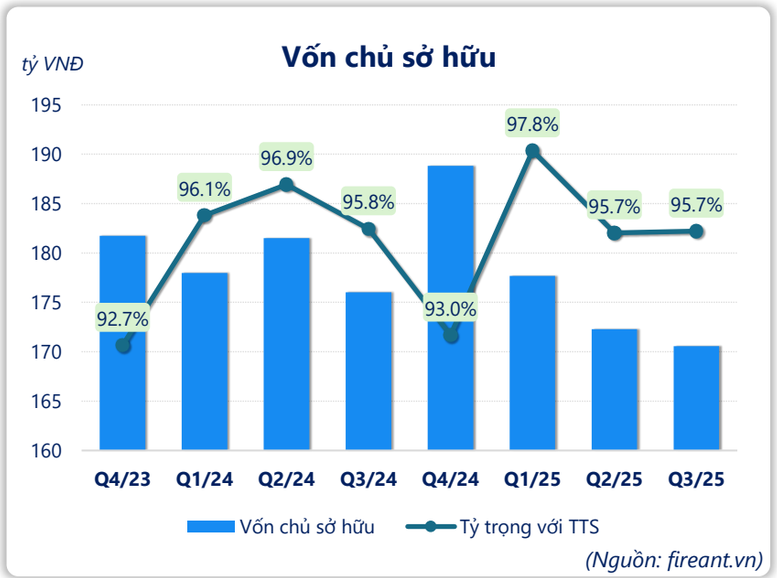
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

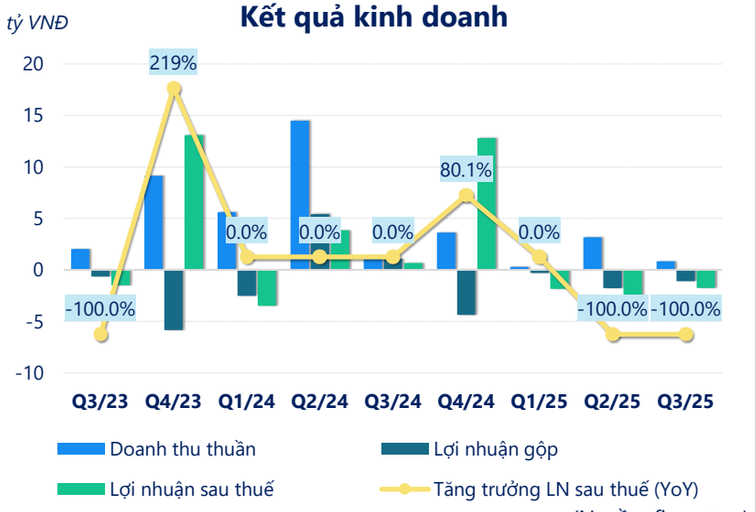


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

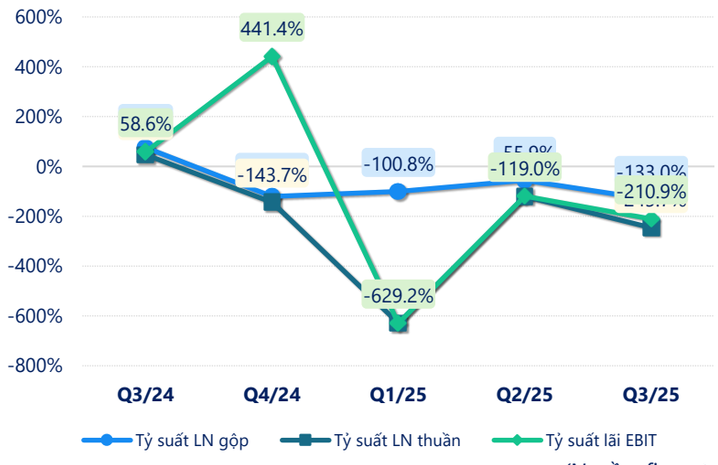
CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

Kết quả kinh doanh



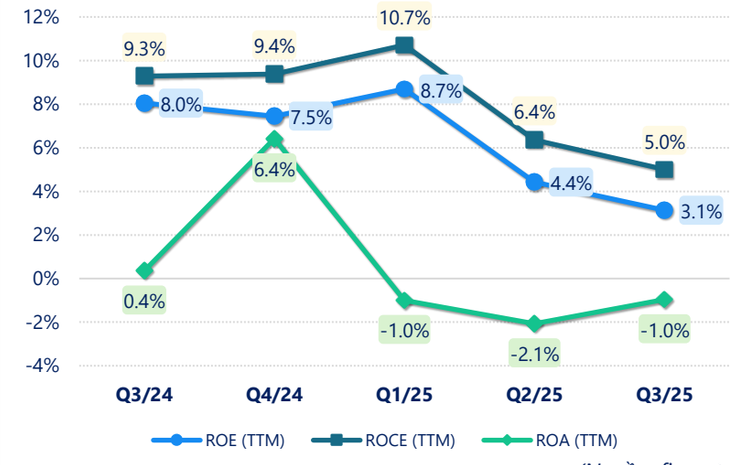
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



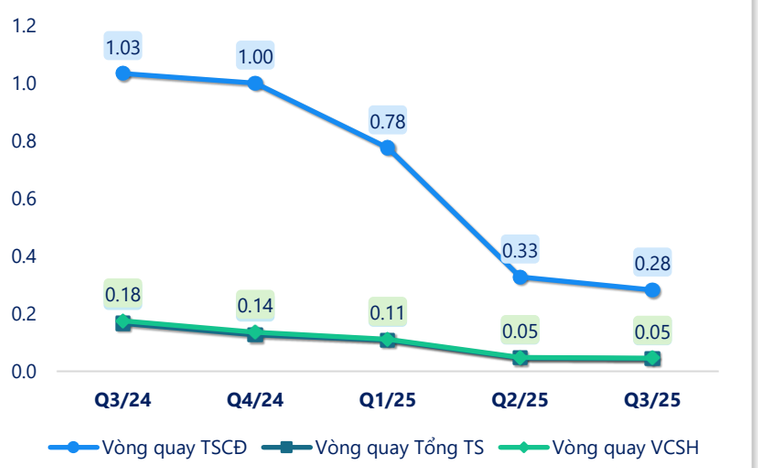
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



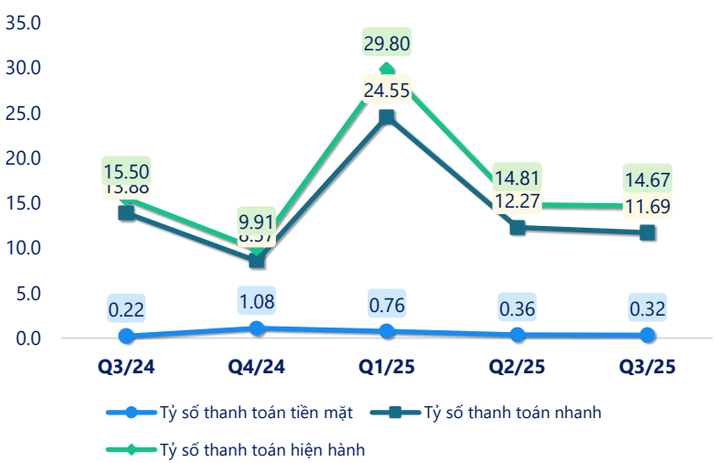
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



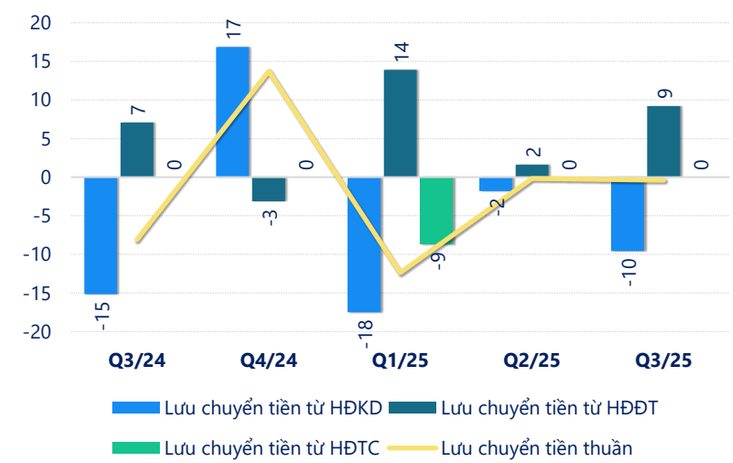
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**178**	**203**	**-12.2%**
Tài sản ngắn hạn	112	141	-20.3%
Tiền và tương đương tiền	2.46	15.4	-84.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.4	105	-22.2%
Phải thu ngắn hạn	3.88	1.62	139%
Hàng tồn kho	22.7	19.0	19.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.56	0.05	3347%
Tài sản dài hạn	**66.1**	**62.4**	**6.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	28.9	22.8	26.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.3	19.4	-10.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.8	20.2	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.15**	**0.02**	**672%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7.64	14.8	-48.2%
Nợ ngắn hạn	**7.64**	**14.8**	**-48.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.01	1.29	-99.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**171**	**188**	**-9.4%**
Vốn chủ sở hữu	**171**	**188**	**-9.4%**
Vốn điều lệ	175	175	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1.41	3.63	0.29	3.18	0.83
Giá vốn hàng bán	0.35	8.00	0.58	4.95	1.93
Lợi nhuận gộp	1.07	-4.37	-0.29	-1.78	-1.10
Doanh thu HĐTC	1.34	1.46	1.29	1.18	1.17
Chi phí TC	0.13	-0.72	0	0.41	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.00	0	0.00	0
Chi phí QLDN	1.61	3.02	2.82	2.83	2.10
LN thuần từ HĐKD	0.66	-5.21	-1.82	-3.84	-2.03
Lợi nhuận khác	0.16	21.2	0.00	0.05	0.29
LN trước thuế	0.83	16.0	-1.83	-3.78	-1.74
Lợi nhuận sau thuế	0.65	12.8	-1.83	-3.80	-1.75
LNST của CĐ cty mẹ	0.65	12.8	-1.83	-3.80	-1.75

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.1	16.8	-17.5	-1.78	-9.56
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.07	-3.12	13.9	1.60	9.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-8.75	0	0
Tiền đầu kỳ	9.76	1.68	15.4	3.03	2.85
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.08**	**13.7**	**-12.4**	**-0.18**	**-0.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.68	15.4	3.03	2.85	2.46

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic